

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2022/HNGĐ-PT

Ngày 30 - 11 - 2022

“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con,  
chia tài sản chung và nợ chung  
khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Ngô Thị Kim Châu

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Thành Trung  
Ông Trịnh Hữu Bình

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Võ Tấn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Kim Thoa - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2022/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2022 về việc: “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung khi ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 38/2022/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 107/2020/QĐ-PT ngày 15 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Thạch Văn N, sinh năm 1979. Nơi đăng ký Hộ khẩu: ấp B, xã H, huyện T, Trà Vinh. Chỗ ở hiện nay: ấp C, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có mặt.

2. *Bị đơn có yêu cầu phản tố:* Bà Huỳnh Thị M, sinh năm 1986. Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:* Luật sư Trần Thị Đ – Văn phòng luật sư N, thuộc đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh. Địa chỉ văn phòng: Số 26 đường 3/2, khóm H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh, có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

3.1. Bà Sơn Thị S, sinh năm 1958, có đơn xin vắng mặt.

3.2. Bà Huỳnh Thị Ngọc G, sinh năm 1981, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: ấp B, xã H, huyện T, Trà Vinh.

4. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

4.1. Ông Thạch Văn V, sinh năm 1969 (anh ruột ông N, có đơn xin vắng mặt).

4.2. Ông Thạch R, sinh năm 1967 (anh ruột ông N, có đơn xin vắng mặt).

4.3. Ông Thạch Văn C, sinh năm 1973 (anh ruột ông N, có đơn xin vắng mặt).

4.4. Bà Thạch Thị Ngọc T, sinh năm 1987 (cháu ông N, có đơn xin vắng mặt).

4.5. Bà Thạch Thị Sa M, sinh năm 1982 (cháu ông N, có đơn xin vắng mặt).

4.6. Bà Thạch Thị Ngọc C, sinh năm 1985 (cháu ông N, có đơn xin vắng mặt).

4.7. Bà Thạch Thị D, sinh năm 1973 (chị ruột ông N, có đơn xin vắng mặt).

4.8. Bà Thạch Thị Đ, sinh năm 1993 (cháu ông N, có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Chợ, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* 1./ Bà Huỳnh Thị M là bị đơn.

2./ Bà Sơn Thị S là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 01/02/2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Thạch Văn N trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Vào năm 2008, ông N và bà Huỳnh Thị M do quen biết nhau được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H (cũ) sau khi đám cưới về sống với cha mẹ vợ tại ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Lúc đầu sống rất hạnh phúc nhưng đến khoảng năm 2011 thì vợ chồng thường xuyên cãi vã, bà M còn dùng những lời lẽ xúc phạm thậm tệ đến ông N. Từ đó, vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau, không còn quan tâm chăm sóc nhau nữa. Nhận thấy quan hệ vợ chồng mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt nên ông N quyết định yêu cầu Tòa án xem xét được ly hôn với bà M.

*Về con chung:* Có một người con chung tên Thạch Thị Huỳnh N, sinh ngày 19/11/2008 hiện đang ở nhà sống chung với bà M. Ông đồng ý giao cho bà Huỳnh Thị M tiếp tục nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi.

*Về tài sản chung:* Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có tạo lập được các tài sản chung là:

- 01 căn nhà tường cát trên phần đất thuộc thửa số 1788, tờ bản đồ số 10 do bà Sơn Thị S (mẹ vợ) đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có giá khoảng 300.000.000 đồng;

- 01 xe SH mode biển kiểm soát 84G1- 433.68 do Thạch Văn N đứng tên sở hữu trị giá khoảng 63.000.000 đồng;

- 01 chiếc xe Wave Alpha biển số 84G1- 194.96 do Thạch Văn N mua xe cũ chưa sang tên, còn tên chủ sở hữu cũ, trị giá 12.000.000 đồng;

Ông yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà trên thửa đất số 1788, tờ bản đồ số 10, do bà Sơn Thị S (mẹ vợ) đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và  $\frac{1}{2}$  giá trị chiếc xe SH mode biển kiểm soát 84G1- 433.68. Riêng 01 chiếc xe Wave Alpha biển số 84G1- 194.96, ông yêu cầu được tiếp tục sử dụng.

*Về nợ chung:* Vợ chồng có nợ tiền hụi chị Huỳnh Thị Ngọc G số tiền 51.000.000 đồng; nợ ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn số tiền 50.000.000 đồng, đến thời điểm hiện tại ông N đã trả xong nợ Ngân hàng sau khi Tòa án thụ lý vụ án. Ông N yêu cầu chia nợ chung mỗi người trả  $\frac{1}{2}$ .

*Đối với yêu cầu phản tố của bà Huỳnh Thị M:* Về việc yêu cầu chia hai thửa đất số 56 và 141 tọa lạc ở ấp C, xã L thì ông không đồng ý, vì đó không phải là tài sản chung của vợ chồng, mà của bà Thạch Thị H (mẹ của ông) sau khi mẹ chết thì ông là người đứng tên đại diện cho hàng thừa kế của bà Hiền; ông đồng ý trả lại cho bà M  $\frac{1}{2}$  số tiền mà vợ chồng đã bỏ ra chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2008 khoảng 6.000.000 đồng. Về chiếc xe tải và chiếc xe cuốc ông thừa nhận là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và có giá như bà M trình bày là 260.000.000 đồng, nhưng do quá trình làm ăn thua lỗ nên ông đã bán xe tải cho ông Trần Văn T để trừ nợ; phần xe cuốc do chiếc xe mà ông và ông Ton thuê của người khác bị cháy nên ông cũng đã bán xe cuốc của ông và ông T hùn mua trước đó để bồi thường nên không đồng ý chia  $\frac{1}{2}$  giá trị của hai chiếc xe đã bán là 130.000.000 đồng cho bà M như yêu cầu phản tố của bà M.

*Theo đơn yêu cầu phản tố của bà Huỳnh Thị M ngày 03/01/2019 và trong quá trình tố tụng bà M trình bày và có yêu cầu như sau:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Thống nhất theo lời trình bày của ông Thạch Văn N về thời gian kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn. Trong quá trình giải quyết bà không đồng ý ly hôn, yêu cầu xử lý vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng của ông Thạch Văn N, do ông N đang chung sống và có con với người phụ nữ khác. Tuy nhiên, nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, hai người sống ly thân nhiều năm không đoàn tụ được nên cũng thống nhất ly hôn.

*Về con chung:* Có một người con chung tên Thạch Thị Huỳnh N, sinh ngày 19/11/2008, hiện đang sinh sống cùng bà và bà M yêu cầu được nuôi con, yêu cầu ông Thạch Văn N cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

*Về tài sản chung:*

+ Đối với căn nhà tường trị giá khoảng 300.000.000 đồng (theo lời trình bày của ông N) được cất trên thửa đất số 1788, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp B, xã H,

huyện T, tỉnh Trà Vinh do mẹ bà tên Sơn Thị S đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không phải do vợ chồng bà xây cất mà do mẹ ruột bà tên Sơn Thị S tự bỏ tiền cất nhà cho vợ chồng bà ở nhờ đến khi nào bà Sang có nhu cầu sử dụng thì lấy đất và nhà lại. Do đó, bà không đồng ý chia 50% giá trị căn nhà theo yêu cầu của ông N.

+ Đối với 01 xe mô tô hiệu SH biển số 84 - G1 433.68 hiện do bà đứng tên chủ quyền, không phải ông N đứng tên và xe hiện tại đã qua sử dụng gần 02 năm nên trị giá còn khoảng 40.000.000 đồng chứ không phải còn giá trị 63.000.000 như lời trình bày của ông N.

+ Quá trình chung sống có mua 01 chiếc xe tải và 01 chiếc xe cuốc mà hiện nay ông N đã bán tổng trị giá 260.000.000 đồng, bà M yêu cầu chia đôi mỗi người 130.000.000 đồng.

+ Ngoài ra, bà còn yêu cầu chia đôi giá trị 02 thửa đất do ông Thạch Văn N đứng tên quyền sử dụng đất: Thửa số 56, diện tích 3.850m<sup>2</sup> và thửa số 141, diện tích 3.070m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 2, cùng tọa lạc ấp C, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Hai thửa đất này trước đây mẹ chồng bà là cụ Thạch Thị H đứng tên, lúc còn sống cụ Hiền đã đem thế chấp vay tiền của ngân hàng, vào năm 2008 vợ chồng bà bỏ tiền ra chuộc bằng số tiền khoảng 6.000.000 đồng, sau đó các anh chị em của ông N đồng ý để ông N đứng tên hai thửa đất trên.

*Về nợ chung:* Thống nhất theo lời trình bày của ông N và đồng ý chịu trả ½ số nợ của chị Giào và của Ngân hàng.

*Tại bản tự khai của con chung Thạch Thị Huỳnh N, sinh ngày 19/10/2008:* Con có nguyện vọng ở chung với mẹ là bà Huỳnh Thị M.

*Theo đơn yêu cầu độc lập của chị Huỳnh Thị Ngọc G ngày 11/6/2018:* Ông N và bà M có tham gia hội do bà Giào làm đầu thảo, sau khi hốt thì ông N và bà M có đóng hội chết và đến nay còn thiếu lại số tiền 51.000.000 đồng. Bà Giào yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Thạch Văn N và bà Huỳnh Thị M phải trả số tiền nợ hội 51.000.000 đồng, bà Giào không yêu cầu tính lãi.

*Theo biên bản lấy lời khai ngày 11/4/2019 của bà Sơn Thị S (mẹ ruột bà Huỳnh Thị M):* Bà Sang khai căn nhà trên thửa đất 1788, tờ bản đồ số 10, tại ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh là do bà bỏ tiền ra san lấp mặt bằng và xây dựng với chi phí khoảng 90.000.000 đồng, gồm tiền vật tư và tiền công thợ để cho con gái là bà M và con rể là ông N ở làm ăn. Vật tư mua ở cửa hàng vật liệu T T tại xã H, mượn thợ xây thì tên Minh. Nay xảy ra tranh chấp bà không đồng ý chia theo yêu cầu của ông N, vì tài sản là của bà chứ không phải của vợ chồng ông N. Bà có nguyện vọng để lại căn nhà cho cháu là Thạch Thị Huỳnh N.

*Theo lời trình bày của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm ông Thạch Văn V, ông Thạch R, ông Thạch Văn C, bà Thạch Thị Đ, bà Thạch Thị Sa M, bà Thạch Thị Ngọc T, bà Thạch Thị Ngọc C và bà Thạch Thị D:* Nguồn gốc hai thửa đất số 56, diện tích 3.850m<sup>2</sup> và thửa 14, diện tích 3.070m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 2, cùng tọa lạc ấp C, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh là của cụ Thạch Thị H (mẹ ruột của ông Thạch Văn N) chết để lại, hàng thừa kế của cụ H thống nhất để ông N

đứng tên đại diện, làm đất thờ cúng và hiện nay anh chị em, con cháu cất nhà sống trên đất từ trước đến nay nên không đồng ý yêu cầu chia tài sản của bà M.

*Theo bản tự khai của ông Trần Văn T ngày 30/5/2018 và đơn xin vắng mặt, ông Ton trình bày:* Vào tháng 5/2015 ông có hùn mua 01 chiếc xe Ben và 01 chiếc xe cuốc với ông Thạch Văn N với số tiền 650.000.000 đồng, do làm ăn không thuận lợi nên ông N đã bán lại cho ông chiếc xe ben tải vào ngày 20/9/2017 để trừ nợ. Còn chiếc xe cuốc, ngày 23 tháng chạp âm lịch năm 2017 ông với ông N có thuê một chiếc xe cuốc để làm, không biết lý do gì bị cháy hư hoàn toàn, nên ông và ông N bán chiếc xe cuốc của mình hùn trước đó để bồi thường cho chiếc xe thuê bị cháy. Hiện tại ông không có liên quan gì trong vụ án nên xin xét xử vắng mặt.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 38/2022/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 91, 147, 227, 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 33, 34, 35, 36, 37, 38 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Cho ông Thạch Văn N được ly hôn với bà Huỳnh Thị M.

2. *Về con chung:* Giao cháu Thạch Thị Huỳnh N, sinh ngày 19/11/2008 cho bà Huỳnh Thị M tiếp tục nuôi. Ông Thạch Văn N cấp dưỡng nuôi cháu Thạch Thị Huỳnh N mỗi tháng bằng 1.500.000 đồng cho đến khi cháu Như đủ 18 tuổi.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung mà không ai được ngăn cản, đồng thời có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được chung sống với người trực tiếp nuôi. Vì lợi ích của con, đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng sau khi ly hôn.

3. *Về tài sản chung:*

3.1 *Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Thạch Văn N*

- Giao chiếc xe SH mode biển kiểm soát 84G1- 433.68 cho bà Huỳnh Thị M tiếp tục quản lý, sử dụng. Buộc bà Huỳnh Thị M trả lại ½ giá trị chiếc xe SH mode biển kiểm soát 84G1- 433.68 cho ông Thạch Văn N theo giá Hội đồng định giá đã định là 20.475.000 đồng.

- Giao căn nhà trên phần đất thuộc thửa 1788, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh cho bà M tiếp tục quản lý, sử dụng. Buộc bà Huỳnh Thị M trả lại ½ giá trị căn nhà cho ông Thạch Văn N theo giá Hội đồng định giá đã định là 102.301.647 đồng.

Tổng số tiền bà Huỳnh Thị M phải trả cho ông Thạch Văn N là 122.776.647 đồng.

### 3.2 Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Huỳnh Thị M

- Buộc ông Thạch Văn N có trách nhiệm chia cho bà Huỳnh Thị M hưởng  $\frac{1}{2}$  giá trị xe Ben là và xe cuốc là 130.000.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị M về việc chia tài sản là 02 thửa đất số 56, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.850m<sup>2</sup> và Thửa đất 141, tờ bản đồ số 2, tổng diện tích 3.070m<sup>2</sup> cùng tọa lạc ấp C, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Giao cho ông Thạch Văn N tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 56, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.850m<sup>2</sup>; Thửa 141, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.070m<sup>2</sup> cùng tọa lạc ấp C, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Buộc ông N trả lại cho bà Huỳnh Thị M số tiền 7.168.500 đồng mà ông, bà đã trả cho Ngân hàng để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ Thạch Thị H thế chấp.

Tổng số tiền ông Thạch Văn N phải trả cho bà Huỳnh Thị M là 137.168.500 đồng.

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.*

### 4. Về nợ chung:

- Buộc ông Thạch Văn N và bà Huỳnh Thị M có trách nhiệm liên đới trả cho bà Huỳnh Thị Ngọc G số tiền nợ hụi bằng 51.000.000 đồng.

- Buộc bà Huỳnh Thị M trả lại cho ông Thạch Văn N  $\frac{1}{2}$  tổng số tiền 50.000.000 đồng mà ông N đã trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn là 25.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí đo đạc, chi phí định giá, về án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 10/08/2022, bà Huỳnh Thị M là bị đơn và bà Sơn Thị S là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, có đơn kháng cáo đối với 01 phần của bản án sơ thẩm, theo đó bà M và bà Sang yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm xem xét không chia căn nhà cất trên thửa đất 1788, tờ bản đồ số 10, vì cho rằng đây là tài sản của bà Sơn Thị S chứ không phải là tài sản chung của vợ chồng bà M; Bà M yêu cầu được hưởng  $\frac{1}{2}$  giá trị 02 thửa đất số 56, diện tích 3.850m<sup>2</sup> và thửa đất 141, diện tích 3.070m<sup>2</sup>, cùng tờ bản đồ số 2, tọa lạc ấp C, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vì cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân.

### Tại phiên tòa phúc thẩm:

*Ý kiến trình bày kháng cáo của bị đơn:* Bị đơn bà Huỳnh Thị M vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng kháng cáo của bị đơn;

*Tại đơn xin xét xử vắng mặt của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập (bà Sơn Thị S):* Vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng kháng cáo của bà Sang;

*Ý kiến trình bày của nguyên đơn ông Thạch Văn N:* Không rút đơn khởi kiện, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*Ý kiến trình bày của người bảo vệ quyền lợi ích cho bị đơn:*

+ Đối với căn nhà cất trên thửa đất của bà Sơn Thị S ở ấp Bến Ba, xã Hàm Tân, ông N cho rằng đó là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  là không đúng, ông N chỉ chứng minh được có làm thuê cho cửa hàng vật liệu xây dựng và có mua vật tư nhưng không chứng minh được số tiền trả vật tư là bao nhiêu, còn bà Sang chứng minh được có trả tiền vật tư và công thợ (có xác nhận của 02 người thợ xây nhà cho bà Sang), cho nên việc ông N cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng là không có căn cứ, nên yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm bác yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  tài sản này của ông N, trường hợp ông N vẫn tiếp tục yêu cầu chia tài sản này thì ông N cứ đập lấy  $\frac{1}{2}$  căn nhà;

+ Đối với 02 thửa đất ở ấp C, xã L, mặc dù có nguồn gốc là của bà Thạch Thị H (mẹ ông N), nhưng do vợ chồng bỏ tiền ra chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp từ ngân hàng và ông N được thừa kế trong thời kỳ hôn nhân, các anh chị em của ông N (hàng thừa kế của bà Hiền) đã uỷ quyền cho ông N đứng tên; 02 thửa đất này theo kết quả định giá là 508.000.000 đồng, nếu không chia đất thì cũng phải chia giá trị tương ứng theo giá thị trường cho bà M bằng  $\frac{1}{2}$ , không thể lấy giá vàng tương đương làm căn cứ để chia.

*Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm:*

- *Về thủ tục:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung kháng cáo:*

+ *Đối với kháng cáo của bà M và bà Sang về việc không đồng ý chia  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà tọa lạc trên thửa đất số 1788:* Trong quá trình giải quyết vụ án, ông N đã chứng minh được căn nhà trên do hai vợ chồng bỏ tiền ra, cộng thêm tiền làm công cho của ông N để xây dựng; còn bà M và bà Sang cho rằng chính bà Sang là người bỏ tiền ra xây cất cho vợ chồng ông N ở nhờ, có xác nhận của người thợ xây, tuy nhiên căn cứ vào nội dung xác nhận thì cũng không có căn cứ chứng minh bà Sang chính là người bỏ tiền ra xây cất căn nhà này. Cho nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà M và bà Sang về phần căn nhà này.

+ *Đối với kháng cáo của bà M về yêu cầu chia 02 thửa đất 56 và thửa 141:* Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự có cơ sở xác định đây là tài sản riêng của ông N được thừa kế trong thời kỳ hôn nhân. Do đó xác định đây không phải là tài sản chung của vợ chồng ông N và bà M, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà M đối với tài sản này.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị M và bà Sơn Thị S, giữ nguyên án sơ thẩm số: 38/2022/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện để đoàn tụ vợ chồng; bị đơn có yêu cầu phản tố và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập (bà Sơn Thị S) không rút yêu cầu phản tố, không rút yêu cầu độc lập và không rút yêu cầu kháng cáo; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Qua các chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày tranh tụng của các đương sự, của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Xét đơn kháng cáo của bà Huỳnh Thị M và bà Sơn Thị S còn trong thời hạn luật định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Thạch Văn V, ông Thạch R, ông Thạch Văn C, bà Thạch Thị Đ, bà Thạch Thị Sa M, bà Thạch Thị Ngọc T, bà Thạch Thị Ngọc C và bà Thạch Thị D vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt hợp lệ; còn bà Huỳnh Thị Ngọc G vắng mặt không có đơn, tuy nhiên việc vắng mặt của bà Giào không liên quan đến việc kháng cáo của đương sự nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228, khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự trên là đúng pháp luật;

[3] Xét nội dung kháng cáo của bà Huỳnh Thị M và bà Sơn Thị S, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[3.1] *Đối với kháng cáo của bà M và bà Sang về việc không đồng ý chia ½ giá trị căn nhà tọa lạc trên thửa đất số 1788 do bà Sang đứng tên quyền sử dụng đất:* Nhận thấy căn nhà được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của ông N và bà M. Tuy nhiên, bà M và bà Sang (mẹ bà M) đều khẳng định rằng do bà Sang bỏ tiền ra xây cất cho vợ chồng ông N và bà M ở nhờ đến khi có nhu cầu thì lấy lại, nhưng bà M cũng như bà Sang chỉ đưa ra được chứng cứ chứng minh là xác nhận của thợ xây nhà (Đơn xác nhận của ông Minh và ông Thừa) chỉ xác nhận làm nghề thợ hồ, có xây nhà cho bà Sang và nhận tiền công thợ nhưng không biết được tiền bỏ ra mua vật tư xây nhà là của ai, đơn xác nhận do phía bị đơn nộp không có xác nhận của chính quyền địa phương, Tòa án có tiến hành xác minh nhưng ông Minh và ông Thừa không có mặt ở địa phương tại thời điểm cấp phúc thẩm giải quyết vụ án; khi kháng cáo, bà Sơn Thị S có cung cấp cho Tòa án giấy xác nhận của ông Thạch Minh cho rằng căn nhà này do bà Sang xây dựng cho vợ chồng ông N ở nhờ nhưng cũng không có cung cấp được chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của ông là có căn cứ. Từ đó Hội đồng xét xử xét thấy căn nhà này có trong thời kỳ hôn nhân giữa bà M và ông N và phù hợp với chứng cứ do ông N đưa ra là giấy xác nhận của cơ sở vật liệu xây dựng Tư Thuận về việc trừ lương tài xế hàng tháng của ông N để trả tiền vật tư xây nhà (Tòa án tiến hành xác minh ông Phan Văn Út là chủ cửa hàng vật liệu xây dựng Tư Thuận và được ông Út xác nhận sự việc này là đúng). Do đó yêu cầu của ông N có cơ sở để chấp nhận, kháng cáo của bà M và bà Sang là không có căn cứ chấp nhận.

[3.2] *Đối với kháng cáo của bà M về yêu cầu chia 02 thửa đất 56 và thửa 141:* Nhận thấy, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông N và bà M trình bày hai thửa đất này là di sản của bà Thạch Thị H (mẹ ruột của ông Thạch Văn N) chết để lại; qua xem xét thẩm định tại chỗ trên thửa đất số 41 nói trên có 08 căn nhà của



thân nhân ông N gồm nhà của ông Thạch Văn V, ông Thạch R, ông Thạch Văn C, bà Thạch Thị Đ, bà Thạch Thị Sa M, bà Thạch Thị Ngọc T, bà Thạch Thị Ngọc C và bà Thạch Thị D đã cất nhà ở và sinh sống từ rất lâu. Mặc dù ông N đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông N và bà M cũng không trực tiếp canh tác, san lấp, cải tạo, trồng cây, cất nhà ..v..v..gì trên đất cả. Cho nên có đủ cơ sở xác định ông N nhận thừa kế riêng từ mẹ ruột nên đây là tài sản riêng của ông N theo quy định tại Điều 43 Luật Hôn nhân gia đình. Do đó, không có cơ sở để chia theo yêu cầu của bị đơn, cho nên kháng cáo của bị đơn đối với phần này cũng không có căn cứ.

Vào ngày 24/10/2008 ông N đã tự nguyện bỏ ra số tiền 5.084.600 đồng (trong đó: tiền gốc 3.388.100 đồng, lãi 1.696.500 đồng) để trả nợ thay cho cụ Thạch Thị H và không có yêu cầu đòi lại, nhưng cấp sơ thẩm lại tự ý suy đoán số tiền 5.084.600 đồng mà ông N tự nguyện bỏ ra trong thời kỳ hôn nhân tại thời điểm năm 2008 là tương đương bằng 2,7 chỉ vàng 24K và cũng tự ý quy đổi số vàng ra thành tiền tại thời điểm xét xử sơ thẩm để tính trượt giá buộc ông N phải có nghĩa vụ hoàn lại  $\frac{1}{2}$  giá trị cho bà M bằng 7.168.500 đồng là tùy tiện, không đúng quy định, vượt quá phạm vi yêu cầu của các bên. Tuy nhiên, ông N không có kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Kháng cáo của bà Huỳnh Thị M và bà Sơn Thị S không được chấp nhận nên phải án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, do bà Sang là người cao tuổi, bà Sang và bà M đều là người dân tộc thiểu số sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích cho bà Huỳnh Thị M là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Xét ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 308 là có căn cứ chấp nhận.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật tố tụng năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị M và bà Sơn Thị S

Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 38/2022/HNGĐ-ST ngày 06/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

*Tuyên xử:*

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Cho ông Thạch Văn N được ly hôn với bà Huỳnh Thị M.

2. *Về con chung*: Giao cháu Thạch Thị Huỳnh N, sinh ngày 19/11/2008 cho bà Huỳnh Thị M tiếp tục nuôi. Ông Thạch Văn N cấp dưỡng nuôi cháu Như mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi cháu Như đủ 18 tuổi.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung mà không ai được ngăn cản, đồng thời có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được chung sống với người trực tiếp nuôi. Vì lợi ích của con, đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng sau khi ly hôn.

### 3. *Về tài sản chung*:

#### 3.1 *Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Thạch Văn N*

- Giao chiếc xe SH mode biển kiểm soát 84G1- 433.68 cho bà Huỳnh Thị M tiếp tục quản lý, sử dụng. Buộc bà Huỳnh Thị M trả lại ½ giá trị chiếc xe SH mode biển kiểm soát 84G1- 433.68 cho ông Thạch Văn N theo giá Hội đồng định giá đã định là 20.475.000 đồng.

- Giao căn nhà trên phần đất thuộc thửa 1788, tờ bản đồ số 10 tại ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh cho bà M tiếp tục quản lý, sử dụng. Buộc bà Huỳnh Thị M trả lại ½ giá trị căn nhà cho ông Thạch Văn N theo giá Hội đồng định giá đã định là 102.301.647 đồng.

Tổng số tiền bà Huỳnh Thị M phải trả cho ông Thạch Văn N là 122.776.647 đồng.

#### 3.2 *Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Huỳnh Thị M*

- Buộc ông Thạch Văn N có trách nhiệm chia cho bà Huỳnh Thị M hưởng ½ giá trị xe Ben là và xe cuốc là 130.000.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị M về việc chia tài sản là 02 thửa đất số 56, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.850m<sup>2</sup>; Thửa đất 141, tờ bản đồ số 2, tổng diện tích 3.070m<sup>2</sup> tọa lạc ấp C, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Giao cho ông Thạch Văn N tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 56, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.850m<sup>2</sup>; Thửa 141, tờ bản đồ số 2, tổng diện tích 3.070m<sup>2</sup> cùng tọa lạc ấp C, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Buộc ông N trả lại cho bà Huỳnh Thị M số tiền 7.168.500 đồng mà ông, bà đã trả cho Ngân hàng để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ Thạch Thị H thế chấp.

Tổng số tiền ông Thạch Văn N phải trả cho bà Huỳnh Thị M là 137.168.500 đồng.

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.*

### 4. *Về nợ chung*:

- Buộc ông Thạch Văn N và bà Huỳnh Thị M có trách nhiệm liên đới trả cho bà Huỳnh Thị Ngọc Giàu ½ số tiền hụi 51.000.000 đồng.

- Buộc bà Huỳnh Thị M trả lại cho ông Thạch Văn N  $\frac{1}{2}$  tổng số tiền 50.000.000 đồng mà ông Nhiều đã trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn là 25.000.000 đồng.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản: 5.013.441 đồng, ông N và bà M mỗi người phải chịu  $\frac{1}{2}$  là 2.506.712 đồng. Tuy nhiên, bà M đã nộp tạm ứng trước 6.000.000 đồng nên được nhận lại 3.493.288 đồng; ông N đã nộp trước 3.000.000 đồng nên được nhận lại 493.288 đồng tiền tạm ứng chi phí tố tụng còn thừa, nhận tại Tòa án nhân dân huyện Trà Cú.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí cho ông N, bà M; Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị Ngọc G số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.275.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0017091 ngày 17/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Cú.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho bà Huỳnh Thị M và bà Sơn Thị S.

8. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, không bị cấp phúc thẩm sửa chữa có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Trà Cú;
- Chi cục THADS huyện Trà Cú;
- UBND xã Hàm Tân
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Thị Kim Châu**